



**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN; GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN VÀ
GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI,
DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN**

(Kèm theo Nghị quyết số 68/2019/NQ-HĐND ngày 30/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XI)

I. THÀNH PHỐ KON TUM

DVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
A	GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN	
I	Xã Hòa Bình	
1	Quốc lộ 14	
-	Ranh giới phường Trần Hưng Đạo - Đất dòng tu thôn 2	700
-	Đất dòng tu thôn 2 - Cổng nước thôn 2	900
-	Cổng nước thôn 2 - Đường vào mỏ đá Sao Mai	750
-	Đường vào mỏ đá Sao Mai - Hết ranh giới xã Hòa Bình	500
2	Quốc lộ 14B	
-	Đoạn từ giáp phường Trần Hưng Đạo - Ngã ba đập Đăk Yên	165
-	Đoạn từ ngã ba đập Đăk Yên - Ngã ba đi thôn Plei Cho và thôn 5	135
-	Đoạn đường thôn Plei Cho và thôn 5	80
3	Giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn	
-	Đường vào UBND xã Hòa Bình	85
-	Đường số 1 (từ ngã ba thôn 4, thôn 2 đến trường Nguyễn Văn Trỗi)	150
-	Đường số 2	85
-	Đường số 3	80
-	Thôn 1, 2, 3, 4	55
4	Giá đất tại khu công nghiệp Sao Mai	135
5	Các khu dân cư còn lại trong xã	55
II	Xã Ia Chim	
1	Tỉnh lộ 671	
-	Ranh giới xã Đoàn Kết - Cây xăng xã Ya Chim	400
-	Cây xăng xã Ya Chim - Quán cà phê Hoa Tím	450
-	Quán cà phê Hoa Tím - Trụ sở Nông trường Cao su Ia Chim	500
-	Trụ sở Nông trường Cao su Ia Chim - Hội trường thôn Nghĩa An	400
-	Hội trường thôn Nghĩa An - Ngã ba KLâuLah	350
2	Giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn	
-	Thôn Nghĩa An	200
-	Thôn Tân An:	
+	Khu vực trung tâm (từ ngã ba thôn Tân An - tỉnh lộ 671) đến quán Sáng, Bích và từ ngã ba nhà Ông Thủy đến đường đất rẽ vào nhà ông Phạm Tư	120
+	Đường đất rẽ vào nhà ông Phạm Tư - Lô Cao su	120
+	Quán Sáng, Bích - Đường rẽ vào Khu tập thể chế biến của Công ty Cao su	200
+	Các khu còn lại thôn Tân An	70
-	Thôn PleiSar (từ đoạn tỉnh lộ 671 đi qua)	
+	Từ ngã ba xã Ya Chim đến ranh giới xã Đăk Năng	120
+	Các khu còn lại trong thôn	70
3	Các khu dân cư còn lại trong xã	60

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
III	Xã Đăk Blà	
1	Quốc lộ 24	
-	Cầu Chà Mòn đến đường vào trường tiểu học Kơ Pa Kơ Long	700
-	Từ đường vào trường tiểu học Kơ Pa Kơ Long - Hết cầu Đăk Kơ Wet	470
-	Từ Cầu Đăk Kơ Wet - Hết ngã tư đường vào thôn Đăk Hưng, thôn Kon Rơ Lang	340
-	Từ hết ngã tư đường vào thôn Đăk Hưng, thôn Kon Rơ Lang - Hết cầu Đăk Rê	200
-	Từ hết cầu Đăk Rê - Hết ranh giới xã Đăk Blà	105
2	Giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn	
-	Thôn Kon Drei	55
-	Thôn Kon Tu I, Kon Tu II	70
3	Các khu dân cư còn lại trong xã	60
IV	Xã Vinh Quang	
1	Tỉnh lộ 675	
-	Từ cầu số 1 - Cầu số 2	650
2	Cầu Loh Rê đến Cầu Đăk Cấm (Đường từ làng Plei Đôn đi Trung tâm xã Ngọc Bay (tỉnh lộ 666 cũ))	350
3	Các khu dân cư còn lại trong xã	60
V	Xã Ngọc Bay	
1	Tỉnh lộ 675	
-	Ranh giới xã Vinh Quang - Ranh giới xã Kroong	450
2	Các khu dân cư còn lại trong xã	80
VI	Xã Kroong	
1	Tỉnh lộ 675	
-	Ranh giới xã Ngọc Bay - Trạm y tế công trình thủy điện	260
-	Trạm y tế công trình thủy điện - Hết ranh giới xã Kroong	240
-	Đường vào các khu công nhân công trình thủy điện Plei Krông	220
2	Đường đất hai bên song song với tỉnh lộ 675	90
3	Các khu dân cư còn lại trong xã	65
VII	Xã Đoàn Kết	
1	Tỉnh lộ 671	
-	Cầu Đăk Tia - Cầu sắt trại giống	400
-	Cầu sắt trại giống - Hết ranh giới xã Đoàn Kết và xã Ya Chim	300
2	Thôn 5, 6, 7	70
3	Các khu dân cư còn lại trong xã	65
VIII	Xã Chư Hreng	
1	Tỉnh lộ 671	
-	Ranh giới P. Lê Lợi và xã Chư Hreng - Ngã ba đường vào làng Plei Groi (đường đi UBND phường Lê Lợi)	400
-	Ngã ba đường vào làng PleiGroi - UBND xã Chư Hreng	260
-	UBND xã Chư Hreng - Suối Đăk Lái	200
-	Suối Đăk Lái - Giáp ranh giới xã Đăk RơWa	130
2	Đường bao khu dân cư phía Nam (Đoạn đường thuộc khu vực xã Chư Hreng)	650
3	Các khu dân cư còn lại trong xã	60

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
IX	Xã Đăk Rơ Wa	
1	Tỉnh lộ 671	
-	Cầu treo KonKlo - Ngã ba Trạm y tế xã	270
-	Ngã ba Trạm y tế xã - Trụ sở UBND xã	200
-	Trụ sở UBND xã - Nghĩa địa thôn Kon Tum Kơ Năm	110
2	Giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn	
-	Ngã ba Trạm Y tế xã - Thôn Kon Tum KPong 2 (điểm trường thôn)	100
-	Điểm trường thôn Kon Tum KPong 2 - Hết thôn Kon Tum KNâm 2	70
-	Ngã ba Trạm Y tế xã - Suối Đăk Rơ Wa	120
-	Suối Đăk Rơ Wa - Thôn Kon JơRi và Thôn Kon KTU	80
-	Trụ sở UBND xã - Nghĩa địa thôn Kon Tum KNâm 2	70
-	Đường bê tông nội thôn Kon Klor 2: Từ nhà ông Tài - Nhà ông Nguyễn Chu Toàn	80
-		60
3	Các khu dân cư còn lại trong xã	
X	Xã Đăk Cấm	
1	Võ Nguyên Giáp	
-	Ranh giới xã Đăk Cấm và P. Duy Tân đến ngã tư đường vào kho đạn	1.400
-	Từ ngã tư đường vào kho đạn đến đầu trụ sở UBND xã Đăk Cấm	800
-	Từ đầu trụ sở UBND xã Đăk Cấm đến ngã ba giao nhau giữa đường Võ Nguyên Giáp và Tỉnh lộ 671 (đồng ruộng)	550
-	Từ ngã ba giao nhau giữa đường Võ Nguyên Giáp và Tỉnh lộ 671 (đồng ruộng) đến ranh giới xã Đăk Cấm, Duy Tân	450
2	Tỉnh lộ 671	
-	Từ ngã ba giao nhau giữa đường Võ Nguyên Giáp và Tỉnh lộ 671 (khu vực đồng ruộng) đến hết ranh giới xã Đăk Cấm (đường đi xã Ngọc Rẻo)	550
3	Giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn	
-	Tuyến 2 (từ ranh giới P. Trường Chinh - Ngã tư tuyến 2 đường vào kho đạn)	350
-	Tuyến 2 (từ Ngã tư tuyến 2 đường vào kho đạn - Ngã tư thôn 9, thôn 8)	220
-	Thôn 1, 2, 6, 8	115
-	Thôn 3, 4	100
-	Thôn 5	65
-	Thôn 7	70
-	Thôn 9:	
+	Các đường trong khu dân cư Hoàng Thành	400
+	Ngã tư thôn 9, thôn 8 - Đi ngã ba thôn 9 cầu tràn xã Đăk Blà	300
+	Từ ngã tư tuyến 2 đường vào kho đạn - Đi cầu tràn xã Đăk Blà	270
+	Các đoạn đường còn lại thuộc khu vực thôn 9	135
XI	Xã Đăk Năng	
1	Thôn Gia Hội	
+	Trục đường chính	75
+	Các tuyến còn lại	70
2	Thôn Rơ Wăk	
+	Đoạn chính qua trung tâm xã (từ công chào Rơ Wăk - Quán bà Lai)	70
+	Các tuyến còn lại	65
3	Thôn Ngô Thạnh	65
4	Thôn Dơ JRợp, Ya Kim	60

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
B	Giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại nông thôn cùng vị trí sử dụng đất.	
C	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại nông thôn cùng vị trí sử dụng đất.	
D	Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tại nông thôn	75
Đ	Giá cho thuê mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản	50
E	Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại nông thôn:	50
G	Chiều sâu lô đất được tính bằng 50m, trên 50m được tính bằng 60% giá đất ở vị trí liền kề trước đó (vị trí mặt tiền của tất cả các loại đường).	

II. HUYỆN ĐẮK HÀ

DVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		VT1	VT2
A	GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN		
I	Xã Hà Mòn		
1	Quốc lộ 14		
-	Đoạn từ giáp ranh đất thị trấn phía nam đến trụ sở Trạm bảo vệ thực vật	1.200	720
-	Đoạn từ đất Trạm bảo vệ thực vật đến hết đất Nhà văn hóa thôn 5	800	480
-	Đoạn từ hết đất Nhà văn hóa thôn 5 đến giáp ranh giới xã Đăk La	500	300
2	Tỉnh lộ 671		
-	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường vào Nhà văn hóa thôn 1	750	450
-	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn 1 đến ngã ba của 3 xã	280	170
-	Đoạn từ ngã ba của 3 xã đến giáp ranh giới xã Ngọc Wang (giáp ngầm 2)	200	120
3	Đường Lê Lợi nối dài		
-	Đoạn từ Hùng Vương đến đường Trương Định	600	360
-	Đoạn từ đường Trương Định đến hết đất tạo vốn đoạn nhà ông Dương Văn Dỹ	300	180
4	Từ đường Quốc lộ 14 vào xã Hà Mòn (đường Trường Chinh kéo dài)		
-	Đoạn từ đất giáp thị trấn đến hết đất nhà ông Đoàn Văn Tiền	500	300
-	Đoạn từ sau phần đất nhà ông Đoàn Văn Tiền đến ngã ba đi xóm 3 thôn Thống Nhất (phía tây đường)	450	270
-	Đoạn từ ngã ba xóm 3 thôn Thống Nhất đến ngã ba Hà Mòn (phía tây đường)	500	300
-	Đoạn từ hết phần nhà ông Dương Văn Dỹ - hết đất thôn 3 (bên mương thùy lợi)	260	155
-	Từ hết đất thôn 3 - Ngã ba Hà Mòn (bên mương thùy lợi)	400	240
5	Đường thôn Quyết Thắng		
-	Đoạn từ ngã ba xã Hà Mòn đến hết đất Trạm y tế xã	500	300
-	Đoạn từ hết đất Trạm y tế xã đến trường Trung học cơ sở Hà Mòn	230	140
-	Đoạn từ trường Trung học cơ sở Hà Mòn đến giáp lòng hồ	140	85
6	Đoạn từ ngã ba xã Hà Mòn vào thôn Hải Nguyên		
-	Đoạn từ ngã ba xã Hà Mòn đến giáp đất nhà ông Đào Anh Thư	400	240
-	Đoạn từ đất nhà ông Đào Anh Thư đến hết ngã ba đường đi thôn 4	310	185
-	Đoạn từ ngã ba đường đi thôn 4 đến hết phần đất nhà ông Uông Hai	260	155
-	Đoạn từ hết phần đất nhà ông Uông Hai đến hết đất nhà ông Võ Thái Sơn	140	85
7	Đoạn từ ngã ba thôn Hải Nguyên đi vào thôn Bình Minh		
-	Đoạn từ quán Hạnh Ba đến hết đất Nhà văn hóa thôn 4	260	155
-	Đoạn từ hết đất Nhà văn hóa thôn 4 đến hết đất nhà ông Lê Chính Uy	140	85
8	Các đường trong khu quy hoạch		
-	Đường Nguyễn Bình Khiêm	200	
-	Đường Ngô Tiến Dũng	180	
-	Đường Phạm Ngọc Thạch	150	
-	Đường Trương Định	120	
-	Đường Lê Văn Hiến	100	
9	Đường Nguyễn Đình Chiểu		
-	Đoạn từ Hùng Vương đến đường Ngô Tiến Dũng	125	
-	Đoạn từ đường Ngô Tiến Dũng đến đường Lê Văn Hiến	110	
-	Đoạn từ đường Lê Văn Hiến đến hết đất tạo vốn	100	
10	Các đường còn lại	75	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		VT1	VT2
II	Xã Đăk La		
1	Từ giáp ranh xã Hà Môn đến hết phần đất nhà bà Nguyễn Thị Mến (thôn 3)	300	210
2	Từ hết đất nhà bà Nguyễn Thị Mến (thôn 3) đến hết phần đất ngã tư đường vào thôn 4	400	280
3	Từ hết đất ngã tư vào thôn 4 đến hết phần đất ông Phan Văn Tấn (thôn 1B)	420	295
4	Từ hết phần đất ông Phan Văn Tấn đến ranh giới thành phố Kon Tum	380	265
5	Từ sau phần đất nhà ông Nguyễn Long Cường đến hết đất nhà ông Võ Đức Kinh thôn 6	250	175
6	Từ hết đất nhà ông Võ Đức Kinh đến cầu Đăk Xít thôn 7	170	120
7	Từ cầu Đăk Xít đến hết thôn 10 (Đăk Chót)	100	70
8	Từ ngã ba thôn 5, thôn 6 đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Trúc	85	60
9	Từ sau nhà ông Nguyễn Lưu đến hết đường chính thôn 3	75	55
10	Từ sau phần đất nhà bà Nguyễn Thị Thành đến hết đường chính thôn 4	75	55
11	Từ đất nhà ông Lê Tấn Tĩnh thôn 6 đến hết đất nhà ông Nguyễn Thanh Hiệp	90	65
12	Tất cả các đường chính của thôn 2	70	50
13	Sau UBND xã Đăk La đến hết đất nhà ông Trần Văn Minh	70	50
14	Sau phần đất nhà ông Trần Xuân Thanh đến hết đất nhà ông Trần Đức Danh	130	90
15	Sau hội trường cũ thôn 1B đến trạm trộn bê tông	90	65
16	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Uốt đến hết đất nhà ông Phạm Văn Lộc thôn 1B	70	50
17	Từ hết phần đất nhà ông Nguyễn Văn Giác đến hết đất nhà ông Phan Khắc Vịnh thôn 1B	70	50
18	Tất cả các đường còn lại.	50	35
III	Xã Đăk Mar		
1	Đường Quốc lộ 14: Từ ranh giới thị trấn đến giáp nương rừng đặc dụng	630	300
2	Từ giáp nương rừng đặc dụng đến đường vào thôn Kon Klóck	550	290
3	Từ đường vào thôn Kon Klóck đến giáp ranh giới xã Đăk Hring	500	290
4	Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến hết đất trụ sở Công ty TNHH MTV cà phê 734	350	210
5	Từ hết đất trụ sở Công ty TNHH MTV cà phê 734 đến giáp nương (giáp ranh giữa thôn 4 và thôn 5)	220	130
6	Từ nương (giáp ranh giữa thôn 4 và thôn 5) đến hết Hội trường thôn 5	200	120
7	Từ hết Hội trường thôn 5 đến hết đất làng Kon Gung - Đăk Mút	80	50
8	Khu vực đường mới thôn 1: Từ ngã ba đường Thanh niên tự quản thôn 1 đến giáp nương	300	180
9	Từ công chào thôn 1 đến nương thủy lợi cấp I	200	120
10	Từ ngã ba công chào xóm 2 (thôn 1) đến ngã ba đường Thanh niên tự quản thôn 1	160	95
11	Các đường quy hoạch khu giao đất có thu tiền tại thôn 3 xã Đăk Mar	300	180
12	Đoạn từ Quốc lộ 14 đến công chào thôn Kon Klóck	150	90
13	Đoạn từ công chào thôn Kon Klóck đến đập hồ 707	120	70
14	Các đường còn lại	65	
IV	Xã Đăk Ui		
1	Từ cầu thôn 8 đến cầu Đăk Prông thôn 1B	85	50
2	Từ cầu Đăk Prông thôn 1B đến hết thôn 1A	75	50
3	Từ ngã 3 thôn 7 đến hết nhà rông thôn 5B	50	40
4	Các đường còn lại	40	35

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		VT1	VT2
V	Xã Đăk Hring		
1	Quốc lộ 14		
-	Đoạn từ ranh giới xã Đăk Mar đến đường vào nghĩa địa xã (hết quán Lan Thông)	500	300
-	Đoạn từ đường vào nghĩa địa xã (hết quán Lan Thông) đến đường vào mỏ đá.	430	260
-	Đoạn từ đường vào mỏ đá đến đường cạnh Nông trường cao su Đăk Hring	400	240
-	Đoạn từ đường cạnh Nông trường cao su Đăk Hring đến hết Trụ sở UBND xã	650	390
-	Đoạn từ hết Trụ sở UBND xã đến ranh giới xã Diên Bình huyện Đăk Tô.	500	300
2	Trục giao thông Tỉnh lộ 677 (Đăk Hring - Đăk Long - Đăk Pxi)		
-	Đoạn từ ngã ba QL14 đến ngã ba đường cuối thị tứ	300	
-	Đoạn từ ngã ba đường cuối thị tứ đến cầu Tua Team	80	
-	Đoạn từ đường vào nghĩa địa xã đến đường vào mỏ đá (đường lô 2)	80	
-	Đoạn từ ngã ba đường vào thôn 8 đến khu thị tứ	90	
-	Các đường quy hoạch khu thị tứ	200	
-	Đoạn từ ngã ba QL14 (giáp xã Diên Bình) đến hết đất ông Nguyễn Văn Thanh	200	
-	Đoạn từ ngã ba QL14 (đường vào xóm Huế) đến đầu đất ông Nguyễn Văn Thanh	75	
-	Đoạn từ tỉnh lộ 677 đến đất trụ sở của Chi nhánh Công ty Cà phê Đăk Ui I (cũ)	70	
3	Khu quy hoạch 3.7		
-	Đường Quy hoạch số 1 (song song QL 14)	450	
-	Đường Quy hoạch số 2 (song song với đường QH số 1)	300	
-	Đường Quy hoạch số 3 (song song với đường QH số 2)	140	
-	Đường Quy hoạch số 4 (song song với đường QH số 3)	130	
-	Đường Quy hoạch số 5 (song song với đường QH số 4)	300	
-	Đường Quy hoạch số 6 (song song với đường QH số 5)	300	
-	Đường Quy hoạch số 7 (đoạn từ đường QH số 1 đến giáp đường QH số 3)	220	
-	Đường Quy hoạch số 7 (đoạn từ đường QH số 3 đến hết đường)	130	
-	Đường Quy hoạch số 8 (đoạn từ đường QH số 1 đến giáp đường QH số 3)	250	
-	Đường Quy hoạch số 8 (đoạn từ đường QH số 3 đến hết đường)	120	
-	Đường Quy hoạch số 9 (đoạn từ đường QH số 1 đến giáp đường QH số 3)	300	
-	Đường Quy hoạch số 9 (đoạn từ đường QH số 3 đến hết đường)	140	
-	Đường Quy hoạch số 10 (đoạn từ đường QH số 1 đến giáp đường QH số 3)	250	
-	Đường Quy hoạch số 10 (đoạn từ đường QH số 3 đến hết đường)	120	
-	Đường Quy hoạch số 11 (đoạn từ đường QH số 1 đến giáp đường QH số 3)	300	
-	Đường Quy hoạch số 11 (từ đường QH số 3 đến hết đường)	110	
4	Đoạn từ ngã ba vào thôn 8 đến đập hồ thôn 9	100	
5	Các đường còn lại.	40	
VI	Xã Đăk Pxi:		
1	Từ cầu Đăk Vet đến hết đất thôn 6	60	
2	Từ hết đất thôn 6 đến hết đất thôn 7	55	
3	Từ hết đất thôn 7 đến hết đất thôn 10	45	
4	Từ ngã ba trụ sở xã đến ngã ba đường tránh lũ	50	
5	Đường tránh lũ:		
+	Đoạn từ giáp ranh xã Đăk Long - Đến hết đất thôn Đăk Rơ Vang	50	
+	Đoạn từ hết đất thôn Đăk Rơ Vang - Đến hết đường tránh lũ	45	
6	Các đường còn lại.	40	
VII	Xã Ngọc Wang		
1	Từ ranh giới xã Hà Môn đến hết đất thôn 7	80	
2	Từ hết đất thôn 7 đến hết đất thôn 5	65	
3	Từ hết đất thôn 5 đến ngã ba xã Ngọc Réo	120	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		VT1	VT2
4	Từ ngã ba đi xã Ngọc Réo đến hết đất thôn 4	100	
5	Từ ngã ba đi Ngọc Réo đến hết khu dân cư thôn 3 (vùng tái định cư) Trường A Dừa	60	
6	Đường QH đầu giá số 1 từ nhà ông Lùng đến hết đường QH đầu giá	48	
7	Đường QH đầu giá số 2 từ nhà ông Phú đến hết đường QH đầu giá	48	
8	Đoạn đường từ hết thôn 3 đến hết thôn 1 (đường liên xã Ngọc Wang - Đăk Ui)	45	
9	Các đường còn lại	40	
VIII	Xã Ngọc Réo		
1	Đường tỉnh lộ 671:		
-	Đoạn từ giáp ranh giới xã Ngọc Wang đến hết thôn Kon Rôn	45	
-	Từ hết thôn Kon Rôn đến ranh giới TP Kon Tum	40	
2	Các đường còn lại	40	
IX	Xã Đăk Long		
1	Trục giao thông tỉnh lộ 677		
-	Đoạn từ cầu Tua Team - Đến hết nhà ông Nguyễn Trọng Nghĩa	75	
-	Đoạn từ hết nhà ông Nguyễn Trọng Nghĩa - Đến ranh giới xã Đăk Pxi	60	
2	Đường tránh lũ		
-	Đoạn từ giáp ranh giới xã Diên Bình (huyện Đăk Tô) - Đến cầu Đăk Pơ Ê (thôn Kon Dao Yốp)	55	50
-	Đoạn từ cầu Đăk Pơ Ê (thôn Kon Dao Yốp)- Đến giáp ranh giới xã Đăk Pxi (thôn Kon Teo, Đăk Láp)	50	50
3	Các đường còn lại	40	
X	Xã Đăk Ngok		
1	Tỉnh lộ 671: Đoạn từ ngã ba 3 xã đến ranh giới xã Ngọc Wang	200	120
2	Đoạn đường từ sau nhà ông Lê Văn Tính (đường dây 500kV) đến giáp đất Công ty Cà phê 704	350	245
3	Đường từ nhà ông Lê Văn Tính (đường dây 500kV) đến giáp Công ty Cà phê 704	180	125
4	Đoạn đường từ hết đất nhà ông Ngô Hữu Thiệt đến cầu tràn (thôn 7)	90	60
5	Đoạn đường từ cầu tràn (thôn 7) đến giáp kênh Nam	80	70
6	Đoạn đường từ Hội trường thôn 1 đến cầu vòng	90	60
7	Đoạn từ ngã ba Công ty Cà phê 704 đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Tuấn	190	130
8	Từ hết đất nhà ông Nguyễn Văn Tuấn đến ngã ba vào đập Đăk Uy	90	55
9	Từ ngã ba vào đập Đăk Uy đến cầu Đăk Peng (ranh giới Đăk Ui)	70	40
10	Các đường còn lại	60	35
B	Giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại nông thôn cùng vị trí sử dụng đất.		
C	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại nông thôn cùng vị trí sử dụng đất.		
D	Chiều sâu của mỗi vị trí lô đất được tính bằng 50m, trên 50m tính chuyển sang vị trí thấp hơn liền kề; Các đường, đoạn đường không quy định vị trí 2 trở đi thì áp dụng giá đất tại vị trí 1 cho toàn bộ lô đất.		
Đ	Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tại nông thôn	40	
E	Giá cho thuê mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản	50	
G	Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở, nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại nông thôn	25	

III. HUYỆN ĐẮK TÔ

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
A	GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN	
I	Xã Diên Bình	
1	Trục đường giao thông chính QL14	
-	Ranh giới thị trấn - Viên ngập (phía Bắc lòng hồ)	
+	Phía Đông Quốc lộ 14	220
+	Phía Tây Quốc lộ 14	250
-	Viên ngập phía Nam - Đường 135 vào thôn Đăk Kang Peng	270
-	Từ đường 135 vào thôn Đăk Kang Peng - Đường Nhựa vào khu chiến tích	250
-	Từ đường nhựa vào khu chiến tích - Giáp xã Đăk Hring	400
2	Khu vực thôn 8	
-	Khu tái định cư:	
+	Trục A1-A2 (Lô 1 song song với Quốc lộ 14)	160
+	Trục B1-B2 (Lô 2 song song với Quốc lộ 14)	150
+	Trục C1-C2 (Lô 3 song song với Quốc lộ 14)	130
+	Trục D1-D2 (Lô 4 song song với Quốc lộ 14)	120
+	Trục E1-E2 (Lô 5 song song với Quốc lộ 14)	110
+	Trục G1-G2 (Lô 6 song song với Quốc lộ 14)	95
-	Đoạn từ Quốc lộ 14 đến đập C19	75
-	Đoạn từ Quốc lộ 14 đến ngã ba đường vào thôn Đăk Kang Pêng	75
-	Các vị trí còn lại	70
3	Khu vực thôn 4	
-	Quốc lộ 14 - Cống mương thủy lợi C19	130
-	Các đường nhánh còn lại	65
4	Khu vực thôn 2	
-	Từ QL 14 vào nghĩa địa thôn 2	110
-	Từ QL 14 đi vào xóm chùa	95
-	Từ ngã tư (sân vận động thôn 2) - Hết đất nhà ông Hùng (thôn 2)	75
-	Từ ngã ba (nhà ông Mai Trọ thôn 2) - Hết đất nhà ông Quang (thôn 2)	75
-	Khu vực thôn 2 còn lại	65
5	Khu vực thôn 5 (thôn Kon Hring)	
-	Quốc lộ 14 - Ngã ba Bia chiến tích (cả 2 tuyến)	110
-	Từ ngã ba Bia chiến tích - Hết làng	80
-	Các vị trí còn lại của thôn 5	40
6	Khu vực thôn 1 và thôn 3	
-	Từ Quốc Lộ 14 - Hết đất nhà ông Phan Cảnh Đồng (thôn 1)	65
-	Từ Quốc Lộ 14 - Khu hầm đá cũ (thôn 3)	60
-	Các vị trí còn lại của thôn 1 và thôn 3	55
7	Thôn Đăk Kang Pêng	35
II	Xã Tân Cảnh	
1	Quốc lộ 14	
-	Từ thị trấn - Cống nhà ông Nguyễn Hồng Liên (thôn 1)	380
-	Từ cống nhà ông Nguyễn Hồng Liên (thôn 1) - Cầu Tri Lễ	400
-	Cầu Tri Lễ - Cống nhà ông Mâu	450
-	Cống nhà ông Mâu - Cầu Đăk Mốt	400
2	Các đường nhánh nối quốc lộ 14	
-	Đoạn từ quốc lộ 14 - Đến cống nhà máy mì.	200

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
-	Đoạn từ quốc lộ 14 - Đến Trung đoàn 24.	200
-	Đoạn từ quốc lộ 14 - Đường đi xã Ngọc Tụ (thôn 4).	180
-	Đường song song với Quốc lộ 14 (sau Hội trường thôn 2).	190
-	Đường song song với Quốc lộ 14 (thôn 3).	190
-	Các đường nhánh còn lại:	
+	Từ quốc lộ 14 đến 150m	180
+	Từ 150m đến hết đường	120
-	Các tuyến đường khu quy hoạch mới (sau UBND xã)	170
-	Làng Đăk RiZốp, làng Đăk RiPeng 1, làng Đăk RiPeng 2	40
-	Các vị trí còn lại	35
III	Xã Pô Kô	
-	Đường nhựa trung tâm xã (đoạn từ tỉnh lộ 679 đến UBND xã Pô Kô)	60
1	Đường tỉnh lộ 679	
-	Từ cầu Đăk Tuyên 2 - Hết thôn Kon Tu Peng	50
-	Từ đầu Kon Tu Dốp 1 - Hết Kon Tu Dốp 2	40
2	Các vị trí còn lại	
-	Thôn Kon Tu Peng (vị trí còn lại)	35
-	Các vị trí còn lại của các thôn	32
IV	Xã Kon Đào	
1	Quốc lộ 40B	
-	Từ cầu 10 tấn - Cây xăng ông Võ Ngọc Thanh	230
-	Từ Cây xăng ông Võ Ngọc Thanh - Cây Độc lập	250
-	Từ cây Độc lập - Đường nhà ông Vũ Văn Nam (thôn 7)	320
-	Đường nhà ông Vũ Văn Nam (thôn 7) - Đường vào trại sản xuất Sư 10	340
-	Đường vào trại sản xuất Sư 10- Ngã ba Ngọc Tụ	230
2	Đường Kon Đào - Văn Lem (Đường DH 51)	
-	Ngã ba quốc lộ 40B - Nhà Nguyên liệu giấy	200
-	Nhà Nguyên liệu giấy - Cổng suối đá	170
-	Cổng suối đá - Ngã ba đi suối nước nóng	110
-	Ngã ba đi suối nước nóng - Giáp xã Văn Lem	65
-	Ngã ba đi suối nước nóng - Suối nước nóng	110
3	Đường vào xóm tri Lễ (đoạn từ Quốc lộ 40B - Đến hết đường nhựa)	150
4	Đường đi cầu bà Thanh (đoạn từ Quốc lộ 40B - Đến cầu bê tông)	150
5	Vị trí khác của thôn 6 và thôn 7	120
6	Vị trí khác của thôn 1, 2 và thôn 3	110
7	Vị trí khác của thôn Kon Đào 1, Kon Đào 2 và thôn Đăk Lung	35
V	Xã Ngọc Tụ	
1	Quốc lộ 40B	45
2	Đường DH 53	
-	Từ ngã ba Ngọc Tụ - Cầu Đăk No	65
-	Từ cầu Đăk Nơ - Hết đất thôn Đăk No (trường THCS Ngọc Tụ)	50
-	Từ trường THCS đến hết thôn Đăk Nu	75
-	Từ thôn Đăk Nu đến giáp xã Đăk Rơ Nga	60
3	Đường bê tông thôn Kon Pring	
-	Từ đường DH 53- Hết đất nhà ông A Nao	50
-	Từ đường DH 53- Hết đất nhà ông A Khoa	50
-	Từ đường DH 53- Hết đất nhà ông A On	50

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
4	Đường bê tông thôn Đăk Chờ	
-	Từ đường ĐH 53- Hết đất nhà ông A Lương	40
-	Từ đường ĐH 53- Hết đất nhà ông A Thiang	40
-	Từ đường ĐH 53- Hết đất nhà ông A Khiên	40
-	Từ đường ĐH 53- Hết đất nhà ông A Thiu	40
-	Từ đường ĐH 53- Hết đất nhà ông A Hjan	40
5	Đường bê tông thôn Đăk No	
-	Từ đường ĐH 53- Hết đất nhà ông Lê Văn Giai	40
6	Đường bê tông thôn Đăk Nu	
-	Từ đường ĐH 53- Hết đất nhà ông A Yêu	50
7	Đường bê tông thôn Đăk Tông	
-	Từ đường ĐH 53- Hết đất nhà rông	40
-	Từ đường ĐH 53- Hết đất cầu treo	40
8	Thôn Đăk Tăng	
-	Từ đường ĐH 52- Hết đất trường tiểu học Đăk Tông	37
-	Từ thôn Đăk Nu - Hết Đăk Tông	55
-	Từ hồ 1 (đường ĐH 52): Thôn Đăk Tăng - Ngã ba đi xã Đăk Rơ Nga (thôn Đăk Manh 1)	37
9	Các vị trí còn lại	35
VI	Xã Đăk Rơ Nga	
1	Đường ĐH 53	
-	Ngọc Tụ - Hết thôn Đăk Manh 1	55
-	Từ cuối thôn Đăk Manh 1 - Cuối thôn Đăk Dé	65
-	Từ cuối thôn Đăk Dé - Hết đất thôn Đăk Pung	45
-	Hết đất thôn Đăk pung - Hết xã Đăk Rơ Nga	40
2	Các vị trí còn lại của các thôn gồm (Đăk Manh 1, Đăk Manh 2, Đăk Dé)	40
3	Các vị trí còn lại của các thôn gồm (Đăk Pung, Đăk Kon)	35
VII	Xã Đăk Trăm	
1	Trục đường giao thông QL 40B	
-	Mỏ đá Ngọc Tụ - hết thôn Đăk Dring	50
-	Từ thôn Đăk Dring - Cầu Đăk Rô Gia	55
-	Từ cầu Đăk Rô Gia - Cống thôn Tê Pheo	70
-	Từ cống thôn Tê Pheo - Cầu Văn Lem	75
-	Từ cầu Văn Lem - Cống Tea Ro (hết đất ông Tặng)	110
-	Từ Cống Tea Ro - Cầu Đăk Mông	75
-	Từ Cầu Đăk Mông - Dốc Măng Rơi	45
2	Trục đường giao thông TL 678	
-	Ngã ba QL 40B (TL 678) - Ngã tư cuối trường Tiểu học (Lâm trường)	95
-	Ngã tư cuối trường Tiểu học (Lâm trường) - Cầu Sắt	60
-	Các đường trung tâm xã	45
-	Đường đi từ thôn Đăk Mông - Hết đất thôn Đăk Hà (nghĩa địa)	40
3	Các vị trí còn lại	35
VIII	Xã Văn Lem	
1	Đường Kon Đào - Văn Lem (ĐH51) toàn tuyến	45
2	Đường thôn Măng Rương, thôn Đăk Xanh, thôn Tê Pên, thôn Đăk Sing	40
3	Đường thôn Tê Hơ Ô, thôn Tê Rông	38
4	Các vị trí còn lại	35

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
B	Giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại nông thôn cùng vị trí sử dụng đất	
C	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại nông thôn cùng vị trí sử dụng đất	
D	Giá cho thuê mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản	50
E	Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại nông thôn:	
1	Xã Diên Bình, Tân Cảnh, Kon Đào	22
2	Xã Pô Kô, Ngọc Tụ	18
4	Xã Văn Lem, Đăk Rơ Nga, Đăk Trăm	13
G	Chiều sâu lô đất được tính bằng 50m, trên 50m được tính bằng 60% giá đất ở tại vị trí liền kề trước đó (vị trí đất mặt tiền của tất cả các loại đường)	
H	Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tại nông thôn	40

IV. HUYỆN NGỌC HỒI

DVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
A	GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN	
I	Xã Đăk Xú	
1	Giá đất ở ven trục đường giao thông chính	
-	Từ ranh giới thị trấn đến hết ranh giới mở rộng thị trấn Plei Kần theo quy hoạch (đọc QL 40)	610
-	Từ ranh giới mở rộng thị trấn Plei Kần theo quy hoạch đến giáp ranh giới xã Pờ Y (đọc QL 40)	500
-	Từ ranh giới thị trấn - QL 40 (đường sau bệnh viện đi xã Đăk Xú: đường Nguyễn Huệ)	330
2	Giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn	
-	Khu dân cư còn lại xã Đăk Xú	140
II	Xã Pờ Y	
1	Giá đất ở ven trục đường giao thông chính	
-	Từ ranh giới xã Đăk Xú đến cầu thôn Bắc Phong	550
-	Từ cầu thôn Bắc Phong đến UBND xã Pờ Y	690
-	Từ phía tây UBND xã Pờ Y đến Km 13 + 200	400
-	Đường D4	220
-	Từ Km 13 + 200 đến biên giới Campuchia (hết đường nhựa)	330
-	Đoạn từ Km13 + 200 đến đồn Biên phòng	330
-	Đoạn từ đồn Biên phòng đến cột mốc 790	340
-	Đường nội bộ quy hoạch khu kinh tế cửa khẩu	250
2	Giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn	
-	Khu dân cư còn lại xã Pờ Y	160
III	Xã Đăk Nông	
1	Giá đất ở ven trục đường giao thông chính (đọc mặt tiền QL 14)	370
2	Giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn	
a	Thôn Nông Nhảy II	
-	Đoạn từ ngã ba thôn Nông Nhảy II đi vào nhà máy chế biến tinh bột sắn Kon Tum	200
-	Đoạn từ ngã ba thôn Nông Nhảy II đi vào nhà máy mù cao su huyện Ngọc Hồi	200
b	Khu dân cư còn lại xã Đăk Nông	75
IV	Xã Đăk Dục	
1	Giá đất ở ven trục đường giao thông chính (mặt tiền quốc lộ 14 đường HCM)	
-	Đoạn từ ranh giới xã Đăk Nông đến ranh giới huyện Đăk Glei (<i>Trừ vị trí Trung tâm xã - Trạm y tế đến qua cửa hàng xăng dầu Hương Sơn 50m</i>)	310
-	Đoạn từ Trung tâm xã - Trạm y tế đến qua cửa hàng xăng dầu Hương Sơn 50m	340
2	Giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn	
-	Khu dân cư còn lại xã Đăk Dục	75
V	Xã Đăk Kan	
1	Giá đất ở ven trục đường giao thông chính (đọc mặt tiền QL 14C)	
-	Từ ranh giới thị trấn đến Cầu 732 (cầu QL 14C)	260
-	Từ Quốc lộ 14C (cầu 732) đến hết sân vận động 732	240
-	Từ hết Sân vận động 732 (cầu Bán thôn 3) - Hết ranh giới xã Đăk Kan	190
-	Từ cầu 732 đến hết khu trung tâm quy hoạch xã Đăk Kan	200
-	Từ khu trung tâm quy hoạch xã Đăk Kan đến giáp ranh giới huyện Sa Thầy	140

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
-	Từ cổng Công ty 732 - Ngã ba đi xã Pờ Y	230
-	Từ Ngã ba đi xã Pờ Y - Hết thôn 4	130
2	Giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn	
-	Đoạn từ ranh giới xã Đăk Kan - Hồ thủy lợi Đăk Kan	70
-	Khu dân cư còn lại xã Đăk Kan	70
VI	Xã Sa Loong	
1	Giá đất ở ven trục đường giao thông chính	
-	Từ hết ranh giới xã Đăk Kan đến suối Đăk Ri	130
-	Từ suối Đăk Ri đến giáp đập Đăk Wang	100
2	Giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn	
-	Khu dân cư còn lại xã Sa Loong	70
VII	Xã Đăk Ang	
1	Toàn bộ khu dân cư xã Đăk Ang	70
B	Giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại nông thôn có cùng vị trí sử dụng đất.	
C	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại nông thôn có cùng vị trí sử dụng đất.	
D	Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tại nông thôn	40
Đ	Giá cho thuê mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản	45
E	Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại nông thôn	22
G	Chiều sâu lô đất được tính bằng 50m, trên 50m được tính bằng 60% giá đất ở tại vị trí liền kề trước đó (vị trí đất mặt tiền của tất cả các loại đường)	

V. HUYỆN ĐẮK GLEI

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
A	GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN	
I	Giá đất ven trục đường giao thông chính	
1	Độc trục đường Hồ Chí Minh	
-	Từ địa giới thị trấn Đăk Glej và xã Đăk Pék (cầu treo nhà ông Quang) đến Ngã ba Hùng Vương (đi vào Ngã ba Đăk Dền, Pêng Sel)	1.600
-	Từ Ngã ba Hùng Vương (đi vào Ngã ba Đăk Dền, Pêng Sel) đến Nam cầu Đăk Gia	1.650
-	Từ Bắc cầu Đăk Gia đến bờ phía Nam công suối Kon Ier	1.600
-	Từ bờ Bắc công suối Kon Ier đến phía Nam cầu Đăk Ven	920
-	Từ địa giới thị trấn Đăk Glej và xã Đăk Kroong đến phía Bắc cầu Đăk Wát	300
2	Đoạn từ phía Nam cầu Đăk Wát đến hết ranh giới xã Đăk Kroong và xã Đăk Môn (trừ đất quy hoạch trung tâm xã)	
-	Từ phía Nam cầu Đăk Wát đến hết đất nhà ông Nguyễn Hải Long (đổi diện Trạm y tế xã Đăk Kroong)	480
-	Từ hết đất nhà ông Nguyễn Hải Long (đổi diện Trạm y tế xã Đăk Kroong) đến phía Bắc cầu Đăk Túc	400
-	Từ phía Nam cầu Đăk Túc đến Công Đăk Tra	450
-	Từ phía Nam trạm Kiểm lâm đến hết khu dân cư làng Đăk Giác	540
-	Từ hết khu dân cư làng Đăk Giác đến giáp huyện Ngọc Hồi.	320
3	Các đường nhánh chính còn lại	
-	Từ phía Bắc cầu Đăk Ven đến ngã ba Đăk Tà	130
-	Từ ngã ba Đăk Tà đến trụ sở UBND xã Đăk Man (cũ)	160
-	Từ trụ sở UBND xã Đăk Man (cũ) đến hết đất nhà hàng Ngọc Linh	250
-	Từ hết đất nhà hàng Ngọc Linh đến giáp huyện Phước Sơn (tỉnh Quảng Nam)	120
4	Các đường nhánh phụ, độc đường Hùng Vương	
-	Từ đường Chu Văn An đi khu quy hoạch Đông Thượng	850
-	Từ đường Hùng Vương - Ngã ba Đăk Dền, Pêng Sel (tính mốc GPMB đường Hùng Vương vào sâu 50m là vị trí 1)	550
-	Từ ngã ba Đăk Dền, Pêng Sel đến cầu treo Đăk Rang	500
-	Từ ngã ba Đăk Dền đến đường lên Nhà máy nước	380
-	Từ đường lên Nhà máy nước đến đoạn còn lại	100
	Từ ngã ba đường vào thôn Đăk Rú (nhà ông Đinh A Dồ) đến hết đất nhà ông A Diêm (thôn 14a)	120
-	Từ đường Hùng Vương đến cầu tràn Suối Đăk Rang (tính từ mốc GPMB đường Hùng Vương sâu vào 50m là vị trí 1)	650
-	Từ nhà ông Vững đến công Kon Ier cách 50m về phía Nam (tính từ chân cầu Đăk Gia - Ngã ba tiếp giáp với đường Hùng Vương, QL 14 cũ)	750
-	Từ đường Hùng Vương đến ngã ba Đăk Lôi (tính từ mốc GPMB đường Hùng Vương sâu vào 50m là vị trí 1)	670
-	Từ ngã ba Đăk Lôi đến ngã ba A Khanh - Đăk Ra	500
-	Từ ngã ba Đăk Lôi đến hết đất nhà ông Hào	400
II	Giá đất ở khu dân cư nông thôn	
-	Từ đường HCM đến xã Đăk BLô (từ ngã ba Măng Khên - đầu làng Bung Koong)	120

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
-	Từ đường Đăk Tà đến giáp hồ Đăk Tin xã Đăk Choong	60
-	Từ hồ Đăk Tin đến hết cầu Kon BRoi (trừ đất trung tâm xã)	400
-	Từ cầu Kon BRoi đến cầu Bê Rê	250
-	Từ cầu Bê Rê đến hết địa giới hành chính xã Đăk Choong	250
-	Đoạn từ đầu dốc Đăk Rê đến ngã tư cầu Mùòng Hoong	170
-	Từ ngã tư cầu Mùòng Hoong đến hết Làng Đăk Bê	200
-	Từ ngã tư Nam Hợp xã Mùòng Hoong đến ngã tư thôn Kung Quang	160
-	Từ giáp đất quy hoạch trung tâm xã Đăk Choong đến cầu Đăk Choong xã Xốp	450
-	Từ cầu Đăk Choong đến làng Long Ri (trừ đất Trung tâm cụm xã Xốp)	130
-	Đường HCM đến hết Làng Nủ Vai xã Đăk Kroong (tính từ mốc GPMB đường Hùng Vương sâu vào 50m là vị trí 1)	120
-	Từ giáp đất quy hoạch xã Đăk Môn đến cầu tràn suối Đăk Kít	260
-	Từ cầu tràn suối Đăk Kít đến hết ranh giới xã Đăk Môn (đường ĐH 85)	250
-	Từ ranh giới xã Đăk Môn đến làng Đăk Ác	100
-	Từ đầu làng Đăk Ác đến hết làng Đăk Ác	130
+	Từ ngã ba đập tràn thôn Đăk Ác đến hết phần đất nhà ông Nguyễn Danh Cường (thôn Long Yên)	60
+	Từ đầu khu dân cư Vai Trang đến hết khu dân cư Vai Trang (ĐH85)	130
+	Từ đầu khu dân cư làng Đăk Tu đến hết khu dân cư Đăk Tu (ĐH85)	130
+	Từ Đồn biên phòng 673 xã Đăk Long đến hết phần đất nhà ông A Lê thôn Đăk Xây	65
+	Từ Đồn biên phòng 673 xã Đăk Long đến Trạm 1 BQL rừng phòng hộ Đăk Long - thôn Dục Lang	65
-	Đường từ ngấm suối Đăk Pang đến hết trường Võ Thị Sáu (ĐH83)	205
-	Từ trường Võ Thị Sáu đến giáp đầu khu dân cư làng Đăk Đoát (ĐH83)	90
-	Từ đầu làng Đăk Đoát đến hết khu dân cư Đăk Đoát (ĐH83)	130
-	Từ hết Ban quản lý rừng phòng hộ Đăk Nhoong đến Đồn biên phòng 669 thuộc xã Đăk Nhoong	90
-	Đoạn từ cầu Đăk Đoan đến cầu Đăk Vai (Đường Ngọc Hoàng - Măng Bút - Tu Mơ Rông - Ngọc Linh)	160
III	Giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn	
-	Xã Đăk Long	50
-	Xã Đăk Môn	65
-	Xã Đăk Kroong	65
-	Xã Đăk Pék	80
-	Xã Đăk Nhoong	50
-	Xã Đăk Man	60
-	Xã Đăk BLô	50
-	Xã Đăk Choong	50
-	Xã Xốp	50
-	Xã Mùòng Hoong	35
-	Xã Ngọc Linh	35
IV	Giá đất ở tại trung tâm cụm xã, trung tâm các xã	
-	Trung tâm cụm xã Đăk Môn	680
-	Trung tâm xã Đăk Choong	530

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
-	Trung tâm xã Đăk Long	320
-	Trung tâm xã Đăk Man	400
-	Trung tâm xã Xốp (Theo trục đường ĐH82 tính từ chi giới xây dựng vào sâu 50m, trên 50m tính giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn)	330
-	Trung tâm xã Mưòng Hoong	270
-	Trung tâm các xã còn lại: Ngọc Linh, Đăk Nhoong	200
-	Trung tâm cụm xã Đăk BLô bắt đầu (từ làng Bung Koong đến đồn Biên Phòng 665)	200
B	Giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại nông thôn cùng vị trí sử dụng đất	
C	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại nông thôn cùng vị trí sử dụng đất	
D	Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tại nông thôn	25
Đ	Giá cho thuê mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản	45
E	Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại nông thôn:	13
G	Chiều sâu lô đất được tính bằng 50m, trên 50m được tính bằng 60% giá đất ở tại vị trí liền kề trước đó (vị trí đất mặt tiền của tất cả các loại đường).	

VI. HUYỆN SA THẦY

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
A	GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN			
I	Giá đất ở ven trục đường giao thông chính			
1	Quốc lộ 14C, tỉnh lộ 674, 675, 679			
-	Tỉnh lộ 675 đoạn từ cầu Đăk Sia đến cầu Đò xã Sa Nghĩa	240	170	130
-	Đoạn từ cầu Đò xã Sa Nghĩa đến ngã ba tỉnh lộ 675 (cũ) đường vào UBND xã Sa Bình (cũ)	160	110	90
-	Đoạn từ ngã ba tỉnh lộ 675 (cũ) đến cầu Pôkô.	220	170	140
-	Tỉnh lộ 675, đoạn từ UBND xã Sa Nhơn đến 200m đi Rờ Koi, đến 200m đi thị trấn	250	180	140
-	Tỉnh lộ 674 cũ, Đoạn từ UBND xã Sa Sơn đến 200m đi Mô Rai, đến 200m đi thị trấn	180	130	100
-	Các đoạn còn lại của Tỉnh lộ 675 thuộc xã Sa Nhơn.	140	100	80
-	Các đoạn còn lại của Tỉnh lộ 674 (cũ) thuộc xã Sa Sơn	120	80	60
-	Các đoạn còn lại của Tỉnh lộ 675 thuộc xã Rờ Koi.	110	80	60
-	Các đoạn còn lại của Tỉnh lộ 674 (cũ) thuộc xã Mô Rai	110	80	60
-	Quốc lộ 14C đoạn từ làng GRập đến hết làng Le	220	160	120
-	Quốc lộ 14C thuộc xã Mô Rai, đoạn từ cuối làng Le đến đội 10 Công ty 78	140	100	80
-	Các đoạn còn lại của Quốc lộ 14C thuộc xã Mô Rai	120	80	60
-	Các đoạn còn lại của Quốc lộ 14C thuộc xã Rờ Koi	125	90	70
-	Các đoạn còn lại của Tỉnh lộ 674 (mới) thuộc xã Sa Sơn	80	56	48
-	Các đoạn còn lại của Tỉnh lộ 674 (mới) thuộc xã Mô Rai	70	49	42
-	Các đoạn còn lại của Tỉnh lộ 679 thuộc xã Sa Bình	100	70	60
-	Các đoạn còn lại của Tỉnh lộ 679 thuộc xã Hơ Moong	90	63	54
2	Trung tâm cụm xã Ya Ly - Ya Xiêr:			
-	Đoạn từ ngã ba trung tâm cụm xã đến giáp ranh giới làng Lung.	250	180	140
-	Ngã ba trung tâm cụm xã đến giáp ranh giới làng Rắc	250	180	140
-	Đoạn 250m tính từ ngã ba trung tâm cụm xã đi YaLy	250	180	140
-	Đoạn 250m tiếp theo đến giáp ranh giới xã YaLy	95	70	50
-	Đoạn 100 m tính từ ngã ba trung tâm cụm xã đi trụ sở UBND xã Ya Xiêr	270	190	150
-	Đoạn tiếp theo từ 100m đi UBND xã Ya Xiêr đến ngã tư đường QH (N4)	200	140	110
-	Đoạn tiếp theo 50m tính từ ngã tư đường QH (N4) đến đường vào UBND xã Ya Xiêr	130	90	70
3	Đường trục chính trung tâm cụm xã:			
-	Đoạn từ ngã ba Ya ly - Ya Xiêr đến ngã tư đường QH (D1)	150	110	90
-	Đoạn từ ngã tư đường QH (D1) đến ngã tư đường QH (D2)	125	90	70
-	Đoạn từ ngã tư đường QH (D2) đến ngã tư đường QH (D3)	110	80	60
-	Đường QH (D1) (458m)	110	80	60
-	Đường QH (D2) (468m)	80	60	50
-	Đường QH (D3) (468m)	65	50	40
-	Đường QH (D4) (373,6m)	45	30	20
4	Đường QH:			
-	Đoạn từ ngã ba đường huyện đến ngã ba đường QH (D1)	80	60	50
-	Đoạn tiếp từ ngã ba đường QH (D1) đến ngã ba đường QH (D2)	65	50	40
-	Đoạn tiếp từ ngã ba đường QH (D2) đến ngã ba đường QH (D3)	45	30	20
-	Đoạn tiếp từ ngã ba đường QH (D3) đến ngã ba đường QH (D4)	120	80	60

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
-	Đường QH (N2)	45	30	20
-	Đường QH (N3)	45	30	20
-	Đường QH (N4)	45	30	20
5	Đường trục chính của các xã Ya Ly, Ya Xiêr, Ya Tăng			
	Đường trục chính thuộc xã Ya Ly (trừ các đoạn thuộc Trung tâm cụm xã).	105	70	60
	Đường trục chính thuộc xã Ya Xiêr (trừ các đoạn thuộc Trung tâm cụm xã).	105	70	60
	Đường trục chính thuộc xã Ya Tăng (trừ các đoạn thuộc Trung tâm cụm xã).	105	70	60
II	Giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn			
1	Xã Sa Bình:			
-	Đoạn từ trung tâm UBND xã (cũ) đi về thôn Bình Giang (hướng Đông) 200m	240	170	130
-	Từ trung tâm UBND xã đi hướng Lung Leng 200m.	220	150	120
-	Từ trung tâm UBND xã (cũ) đi hướng Bình Trung 200m.	220	150	120
-	Đường liên thôn (Bình Trung, Bình An, Bình Giang).	65	50	40
-	Đường liên thôn (thôn Khúc Na, Kà Bẫy, làng Lung, Leng, Bình Loong)	40	30	20
-	Đoạn Ngã ba Tỉnh lộ 675 - đi xã Hơ Moong đoạn 200m	230	160	110
-	Ngã ba tỉnh lộ 675 đi UBND xã (cũ) (đường bê tông thôn Bình Giang)	230	160	110
-	Đất còn lại	35		
2	Xã Sa Nghĩa:			
-	Đường nhựa từ Nghĩa Long - Hòa Bình	195	140	110
-	Đường liên thôn (đường trục chính nội thôn)	75	50	40
-	Đoạn từ Ngã ba đường nhựa Nghĩa Long -Hòa Bình đi tỉnh lộ 679			
+	Đi trường Cấp 2 một đoạn 200m	235	160	110
+	Đoạn từ sau 200m đến 700m	200	140	100
+	Đoạn từ sau 700m đến hết	60	40	30
-	Điểm dân cư số 1 (ngã ba Nghĩa Tân - Hơ Moong : đi xã Sa Bình: đi thôn Đăk Tăng	200	140	100
-	Điểm dân cư số 2 (công nhân nông trường)	150	110	80
-	Điểm dân cư thôn Đăk Tăng	120	80	60
-	Đất còn lại.	35		
3	Xã Sa Nhơn:			
-	Đường nhựa Trung tâm cụm xã Sa Nhơn	80	60	50
-	Đường thôn	65	50	40
-	Đất còn lại	35		
4	Xã Sa Sơn:			
-	Đường liên thôn (đường trục chính nội thôn).	50	40	30
-	Ngã tư Tỉnh lộ 674 mới:			
+	Từ ngã tư Tỉnh lộ 674 mới đi cầu số 1 (Hướng ra thị trấn Sa Thầy) 200m	160	110	80
+	Từ ngã tư Tỉnh lộ 674 mới đến ngõ bê tông vào nhà bà Trần Thị Gấm (Hướng đi làng Chốt)	160	110	80
+	Từ ngã tư Tỉnh lộ 674 mới đến đường bê tông xuống suối (hết đất nhà ông Hòa Nhân) - Hướng đi UBND xã Sa Sơn	160	110	80
+	Từ ngã tư Tỉnh lộ 674 mới đến Cầu bê tông (Hướng đi xã Mô Rai)	160	110	80
-	Đất còn lại.	35		
5	Xã Ya Xiêr (trừ trung tâm cụm xã):			
-	Đường liên thôn (đường trục chính nội thôn).	50	40	30

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
-	Đoạn Bê Tông: Ngã ba đường đi Làng Rắc đến trục chính đi Ya Ly (giáp chợ QH mới)	65	50	40
-	Đường vành đai lòng hồ (đoạn cống Làng Rắc đi Cầu Đông Hưng)	65	50	40
-	Đất còn lại.	35		
6	Xã Ya Tăng (trừ trung tâm cụm xã):			
-	Đường liên thôn (đường trục chính nội thôn).	50	40	30
-	Từ ngã ba đi UBND xã một đoạn 200m (đi hướng trường Trần Hưng Đạo)	160	110	80
-	Từ ngã ba đi Làng Lút một đoạn 200m	130	90	60
-	Đất còn lại.	35		
7	Xã Ya Ly:			
-	Đường liên thôn (đường trục chính nội thôn).	50	40	30
-	Ngã ba làng Tum đi Sa Bình	110	80	60
-	Đất còn lại	35		
8	Xã Rờ Koi:			
-	Từ ngã ba chợ Rờ Koi đi làng KRam 100m.	150	110	90
-	Từ ngã ba chợ đến UBND xã, từ ngã ba chợ đi về hướng Sa Nhon 200m	180	130	100
-	Đường liên thôn (đường trục chính nội thôn).	45	30	20
-	Đất còn lại.	30		
9	Xã Mô Rai:			
-	Đường liên thôn (đường trục chính nội thôn).	45	30	20
-	Đất còn lại.	30		
10	Xã Hơ Moong:			
-	Độc tính lộ 679			
+	Đoạn từ UBND xã đi huyện Đăk Tô một đoạn 250m.	130	90	70
+	Đoạn từ UBND đến hết chợ Hơ Moong.	130	90	70
+	Đoạn từ ngã ba thôn Tân Sang đi về xã Sa Bình một đoạn 200m.	130	90	70
+	Đoạn từ ngã ba thôn Tân Sang đi UBND xã Hơ Moong một đoạn 300m.	130	90	70
+	Đoạn từ ngã ba thôn Tân Sang đi trụ sở Công ty Cà phê Đăk Uy 3 một đoạn 200m.	130	90	70
-	Đoạn từ ngã ba thôn Tân Sang đi về xã Sa Bình 200m, đi UBND xã Hơ Moong 350m và đi trụ sở Công ty Cà phê Đăk Uy 3 một đoạn 200m.	130	90	70
-	Đường liên thôn (đường trục chính nội thôn).	40	30	20
-	Trục đường chính xã Hơ Moong (Trừ ngã ba thôn Tân Sang đến cách Trung Tâm UBND xã 200m)	120	80	60
-	Đất còn lại.	30		
B	Giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại nông thôn có cùng vị trí sử dụng đất.			
C	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại nông thôn có cùng vị trí sử dụng đất.			
D	Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tại nông thôn	25		
Đ	Giá cho thuê mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản	45		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
E	Giá đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở, nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại nông thôn được xác định bằng giá đất nông nghiệp tại khu vực đó			
G	Quy định về phân loại vị trí đất			
1	Vị trí 1: Áp dụng đối với đất mặt tiền đường phố (của tất cả các loại đường)			
2	Vị trí 2: Áp dụng đối với đất trong ngõ, hẻm có chiều rộng trên 3m.			
3	Vị trí 3: Áp dụng đối với đất trong ngõ, hẻm có chiều rộng từ 3m trở xuống.			
4	Chiều sâu của mỗi vị trí lô đất được tính bằng 50m, trên 50m áp dụng mức giá ở vị trí thấp hơn liền kề; các đường, đoạn đường không quy định vị trí 2 trở đi thì áp dụng giá đất tại vị trí 1 cho toàn bộ lô đất.			
5	Đối với đường liên thôn, liên xã, các ngõ, hẻm ven trục đường chính và các đoạn đường khác tại nông thôn: Chiều rộng từ 3m trở lên thì áp dụng giá đất theo vị trí 2, chiều rộng từ 3m trở xuống thì áp dụng giá đất vị trí 3 tương ứng.			

VII. HUYỆN KON RẪY

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
A	GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN	
I	Giá đất ven trục đường giao thông chính	
1	Xã Tân Lập	
a	Độc quốc lộ 24	
-	Từ biên nội thị trấn Đăk Rve - Khe suối giáp đất nhà ông Bắc	90
-	Khe suối giáp đất nhà ông Bắc - từ cầu Kon Bru	95
-	Từ cầu Kon Bru - giáp đất Trung Lộ Quán (lò gạch cũ)	100
-	Giáp đất Trung Lộ Quán (lò gạch cũ) - Đến hết đất nhà ông Phan Văn Viết (theo đường Quốc lộ mới)	125
-	Từ hết đất nhà ông Phan Văn Viết - Đến hết đất nhà ông Trần Văn Sáu	200
-	Từ hết đất nhà ông Trần Văn Sáu - Đến hết đất nhà Khánh, Vân (ngã ba đi thôn 3)	220
-	Từ hết đất nhà Khánh, Vân - Đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hoi (thôn 1)	475
-	Từ hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hoi (thôn 1) - Cầu Kon Brai (cầu mới)	500
b	Quốc lộ 24 cũ	
-	Từ nhà ông Tĩnh - Đến hết đất nhà ông Nghĩa (theo đường Quốc lộ cũ)	100
-	Từ nhà ông Đặng Văn Tân - Cầu Kon Brai (cũ)	420
c	Các tuyến đường nhánh	
-	Từ Quốc lộ 24 (ngã ba đi thôn 3) - Hết đất nhà ông Tuấn	75
-	Từ Quốc lộ 24 (ngã ba đi thôn 2) - Đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hòa (Mi)	95
-	Độc theo trục đường liên xã qua thôn 5 và thôn 6	60
-	Từ Quốc lộ 24 - Trường tiểu học Tân Lập	160
-	Từ Quốc lộ 24 - Trung Tâm Dịch Vụ Môi Trường Đô Thị	50
-	Từ Quốc lộ 24 - đường liên thôn 6 (cầu bê tông thôn 6)	90
2	Xã Đăk Ruồng	
a	Đoạn độc theo trục đường Quốc lộ 24:	
-	Từ cầu Kon Brai (mới) - Đường vào Trường THPT Chu Văn An	310
-	Từ đường vào Trường THPT Chu Văn An - Ngã ba đường vào thôn 8 làng Kon Nhên	510
-	Từ ngã ba đường vào thôn 8 làng Kon Nhên - Đường vào Trường THCS xã Đăk Ruồng	400
-	Từ đường vào Trường THCS xã Đăk Ruồng - Đến hết đất nhà ông Lương Xuân Thủy	325
-	Từ nhà ông Lương Xuân Thủy - Đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Lan	255
-	Từ hết đất nhà bà Nguyễn Thị Lan - Cầu Đăk Năng	145
-	Từ cầu Đăk Năng - Đường bê tông vào làng Kon SMôn	105
-	Từ đường bê tông vào làng Kon SMôn - Cầu 23	90
b	Đoạn đường đầu nối QL 24	
-	Từ cầu Kon Brai (cũ) - Giáp đường rẽ vào nhà Nam Phong	310
-	Từ Quốc lộ 24 - Cổng Trường THPT Chu Văn An	200
-	Từ cổng Trường THPT Chu Văn An - Trung tâm dạy nghề	95
-	Từ Quốc lộ 24 đi công huyện đội	150
c	Đoạn từ Quốc lộ 24 vào làng Kon Srệt	
-	Từ Quốc lộ 24 - Đến hết nhà rông làng Kon SRệt	105

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
-	Từ hết nhà rông làng Kon SRệt - Đến hết đất nhà ông A Đun	75
d	Đoạn từ QL24 vào thôn 8 Kon Nhên	
-	Từ Quốc lộ 24 - Đến hết đất nhà ông U Bạc	120
-	Từ hết đất nhà ông U Bạc - Đến hết nhà rông	90
-	Từ hết nhà rông - Đập Kon SRệt	50
đ	Đường vào làng Kon Skôi:	
-	Từ nhà ông Nghĩa - Đến hết đất nhà bà Ngô Thị Danh	140
-	Từ hết đất nhà bà Ngô Thị Danh - Trường Tiểu học	80
e	Đường vào thôn 11	
-	Từ Quốc lộ 24 - Cầu treo	50
g	Đoạn từ QL 24 đi tỉnh lộ 677:	
-	Từ Quốc lộ 24 - Đến cầu bê tông (gần nhà ông Bông)	200
-	Đến cầu bê tông (gần nhà ông Bông) - Đến hết đất hội trường thôn 13	160
-	Từ hội trường thôn 13 - đến hết đất xã Đăk Ruồng	130
3	Xã Đăk Tờ Re	
-	Đoạn đường từ cầu 23 - Cầu Săm Lũ	120
-	Đoạn từ cầu Săm Lũ - Cầu thôn 6 giáp UBND xã (cũ)	110
-	Từ cầu thôn 6 giáp UBND xã (cũ) - Đến cầu Đăk Gô Ga	135
-	Đoạn nắn tuyến Quốc lộ 24 khu vực thôn 7	90
-	Từ cầu Đăk Gô Ga - Đường vào thôn 8 (Kon Đxing)	105
-	Từ đường vào thôn 8 (Kon Đxing) - Biên giáp ranh thành phố Kon Tum và huyện Kon Rẫy	100
-	Đoạn nắn tuyến Quốc lộ 24 khu vực thôn 10	50
4	Xã Đăk Tơ Lung	
-	Từ giáp ranh xã Đăk Ruồng - Ngã ba đường bê tông đi làng Kon Lung thôn 7	104
-	Từ Ngã ba đường bê tông đi làng Kon Lung thôn 7 - Đến hết đất nhà ông A Srai (làng Kon Rá)	70
-	Từ hết đất nhà ông A Srai (làng Kon Rá) - Đến hết đất nhà bà U Thị Ngày (làng Kon Rá)	75
-	Từ hết đất nhà bà U Thị Ngày (làng Kon Rá) - Đến hết đất Trạm y tế xã	70
-	Từ hết đất Trạm y tế xã - Đến đường đi khu sản xuất Ngọc Tơ Ve	80
-	Từ đường đi khu sản xuất Ngọc Tơ Ve - Đến Cầu số 10 Đăk Bria	50
-	Từ Cầu số 10 Đăk Bria - Đến hết đất nhà ông A Đra (làng Kon Lỗ)	50
-	Từ hết đất nhà ông A Đra (làng Kon Lỗ) - Đến giáp xã Đăk Kôi	50
II	Đất ở các khu vực khác tại nông thôn	
1	Xã Tân Lập	
-	Thôn 1	80
-	Thôn 2	75
-	Khu vực bên đường liên xã (khu vực không giáp đường liên xã)	45
-	Thôn 3	50
-	Thôn 4	50
-	Thôn 5, 6	40
2	Xã Đăk Ruồng	
-	Thôn 9, 8	65
-	Thôn 10, 12, 13	50
-	Thôn 11, 14.	38

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
3	Xã Đăk Tô Re	
-	Thôn 1, 2, 4, 7, 8, 9, 10	50
-	Thôn 3, 5, 6, 11, 12	40
4	Xã Đăk Tô Lung	
-	Thôn 1, 4, 6, 8	40
-	Thôn 2, 3, 5, 7	30
5	Xã Đăk PNe	
-	Từ nhà ông A Trung - Đến cầu sắt Đăk Po (thôn 2)	35
-	Từ cầu sắt Đăk Po (thôn 2) - Đến ngã ba (nhà ông A Phiên thôn 3)	50
-	Từ ngã ba (nhà ông A Phiên thôn 3) - Đến cầu Đăk Buk(thôn 4)	35
-	Từ ngã ba đường ĐH22 (thôn 1) - Đến hết đất nhà ông A Túch	32
-	Từ cầu treo Đăk Nâm (thôn 2) - Đến hết đất nhà ông A Nghệ	32
-	Từ cầu treo Đăk Pui (thôn 1) - Đến suối Đăk Nanh	32
-	Từ ngã ba đường ĐH22 (thôn 3) - Đến hết đất nhà ông A Klói	32
-	Từ ngã 3 đường ĐH 22 (thôn 2) - Đến hết đất nhà bà Y Nía	32
-	Vị trí còn lại tất cả các thôn	30
6	Xã Đăk Kôi	
-	Dọc tỉnh lộ 677	35
-	Vị trí còn lại tất cả các thôn	30
III	Giá đất ở khu vực thị trấn huyện lỵ Đăk Ruồng - Tân Lập	
a	Khu vực trung tâm hành chính huyện thuộc thôn 1 - xã Tân Lập	
-	Từ Trạm thủy văn đến hết nhà ông Phạm chí Tâm	370
-	Từ nhà ông Nguyễn Tấn Dồn đến nhà ông Nguyễn Chí Tâm	370
-	Khu giao đất CBCC sau UBND huyện (khu vực Hội trường thôn 1)	450
-	Từ Đường Quy hoạch từ nhà ông Hùng Đào đến ngã 3 công Huyện Ủy và Trung tâm văn hóa.	470
-	Từ Ngân hàng chính sách đến công sau Huyện Ủy (gần Trung tâm Văn hóa)	290
-	Từ rẫy nhà bà Sương Dôi đến ngã 3 đường quy hoạch giáp bờ sông (giữa Kho bạc và Trạm thủy nông)	295
-	Từ Quốc lộ 24 đến Trạm thủy văn	360
-	Từ Quốc lộ 24 (nhà ông Hùng Đào)- đến Ngân hàng chính sách	300
-	Từ Quốc lộ 24 (sau Mặt trận) - đến ngã 4 sau UBND huyện	300
-	Từ ngã 4 sau UBND huyện - đến ngã 3 đường quy hoạch giáp bờ sông	280
-	Quốc lộ 24 (trước Mặt trận) - đến ngã 4 phía sau Hội trường trung tâm huyện	290
-	Từ Quốc lộ 24 (nhà ông Nguyễn Tấn Hết) - đến Ngân hàng chính sách huyện	300
-	Đường quy hoạch dọc bờ sông: Từ Quốc lộ 24 (đầu cầu Kon Braih) - đến hết đất ông Nguyễn Hữu Mạnh	260
-	Từ Quốc lộ 24 (cửa hàng xe máy Ngọc Thy) - đến tiếp giáp đường Từ Trạm thủy văn - đến hết nhà ông Phạm chí Tâm	295
-	Từ Quốc lộ 24 (quán cafe Kim Cúc) - đến tiếp giáp đường Từ Trạm thủy văn - đến hết nhà ông Phạm chí Tâm	295
-	Từ Công Huyện Ủy qua trụ sở nhà điều hành sx điện lực - đến hết đất ông Phan Tấn Vũ	300
-	Các đoạn nhánh đường quy hoạch còn lại	290

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
b	Khu vực tái định cư thuộc khu Lâm viên cũ - xã Tân Lập	
-	Khu vực tái định cư thuộc vị trí Công ty Lâm viên (cũ) có các lô đất tái định cư nằm dọc với đường QL24	600
-	Khu vực tái định cư thuộc vị trí Công ty Lâm viên (cũ) có các lô đất tái định cư nằm ở những vị trí còn lại.	320
B	Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại nông thôn cùng vị trí sử dụng đất.	
C	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại nông thôn cùng vị trí sử dụng đất.	
D	Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tại nông thôn	26
Đ	Giá cho thuê mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản	50
E	Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại nông thôn:	
1	Trục đường QL 24: Từ khu vực tái định cư Công ty Lâm Viên (cũ) đến cầu Kon Rẫy và từ cầu Kon Rẫy đến cây xăng Doanh nghiệp Thảo Nguyên	18
2	Các xã: Tân Lập, Đăk Ruồng, Đăk Tờ Re	15
3	Các xã: Đăk Tờ Lung, Đăk PNe, Đăk Kôi	10
G	Chiều sâu lô đất được tính bằng 50m, trên 50m được tính bằng 60% giá đất ở tại vị trí liền kề trước đó (vị trí đất mặt tiền của tất cả các loại đường).	

VIII. HUYỆN KON PLÔNG

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
A	GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN	
1	Xã Măng Cành	
-	Đất khu dân cư dọc tỉnh lộ 676 từ cầu Kon Năng đến UBND xã Măng Cành.	135
-	Đất khu dân cư dọc tỉnh lộ 676 từ UBND xã đến ranh giới xã Đăk Tăng	100
-	Đất mặt tiền đường đoạn từ làng Tu Răng 2 đến ngã ba Phong Lan	65
-	Đất mặt tiền đường đoạn từ TL 676 đến thôn Kon Du	50
-	Đất khu dân cư khác	30
2	Xã Hiếu	
-	Đất khu dân cư dọc QL 24	95
-	Đường Trường Sơn Đông: Từ ranh giới huyện Kbang (tỉnh Gia Lai) đến ranh giới xã Ngọc Tem (huyện Kon Plông)	70
-	Đất khu dân cư khác	30
3	Xã Pờ Ê	
-	Đất khu dân cư dọc QL 24	95
-	Đất trong phạm vi quy hoạch trung tâm cụm xã	40
-	Đất khu dân cư khác	30
-	Đất khu dân cư QL24 đoạn từ UBND xã Pờ Ê đi về hai hướng cách UBND xã 1 km.	110
4	Xã Ngọc Tem	
-	Đất khu dân cư dọc đường Trường Sơn Đông đến trung tâm xã (từ thôn Măng Ri đến Trường THCS xã Ngọc Tem)	70
-	Đất khu dân cư khác	25
5	Xã Đăk Rìng	
-	Đất khu dân cư dọc TL 676	90
-	Đất khu dân cư khác	25
-	Đất khu dân cư đoạn từ làng Nước Chè thôn Vác Y Nhông đến làng nước Púk thôn Kla (theo đường tránh ngập lòng hồ thủy điện Đăk Đrinh)	23
6	Xã Đăk Nê	
-	Đất khu dân cư tuyến đường từ ranh giới xã Đăk Rìng đến trung tâm xã	90
-	Đất khu dân cư dọc tuyến đường đoạn từ trung tâm xã đến hết thôn Tu Thôn	25
-	Đất trong phạm vi quy hoạch trung tâm cụm xã	40
-	Đất khu dân cư khác	25
7	Xã Măng Bút	
-	Đất khu dân cư dọc đường vào trung tâm xã	50
-	Đất trong phạm vi quy hoạch trung tâm cụm xã	30
-	Đất khu dân cư khác	25
8	Xã Đăk Tăng	
-	Đất khu dân cư dọc TL 676	90
-	Đường đi xã Măng Bút (Từ TL 676 đến ranh giới xã Măng Bút)	50
-	Đất khu dân cư khác	25
-	Đất trong phạm vi quy hoạch trung tâm cụm xã	40

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
B	Bảng giá đất quy hoạch các khu du lịch	
-	Đất quy hoạch khu hồ Toong Đam	55
-	Đất quy hoạch khu hồ Toong Zơ Ri	55
-	Đất quy hoạch hồ trung tâm	85
-	Đất quy hoạch hồ, thác Đăk Ke	85
-	Đất quy hoạch thác Pa Sỳ	55
-	Đất quy hoạch các khu du lịch khác	40
C	Bảng giá đất quy hoạch khu công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp Măng Đen	130
D	Bảng giá đất khu quy hoạch rau hoa xứ lạnh	60
Đ	Giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn: Được tính bằng 80% giá đất ở tại nông thôn cùng vị trí sử dụng đất.	
E	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn: Được tính bằng 80% giá đất ở tại nông thôn cùng vị trí sử dụng đất.	
G	Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tại nông thôn	20
H	Giá cho thuê mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản	40
I	Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại nông thôn:	
-	Các xã: Hiếu, Măng Cảnh, Pờ Ê	13
-	Các xã: Ngọc Tem, Đăk Ring, Đăk Nên, Măng Bút, Đăk Tăng	11
K	Chiều sâu lô đất được tính bằng 50m, trên 50m được tính bằng 60% giá đất ở tại vị trí liền kề trước đó (vị trí đất mặt tiền của tất cả các loại đường)	

IX. HUYỆN TU MƠ RÔNG

DVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
A	GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN	
1	Xã Đăk Hà	
a	Dọc theo Quốc lộ 40B:	
-	Từ giáp ranh giới huyện Đăk Tô đến Phòng Giáo dục & Đào tạo	55
-	Từ Phòng Giáo dục & Đào tạo đến ngã ba Trường THCS	68
-	Từ Trường THCS đến cầu Đăk Tiu	220
-	Từ cầu Đăk Tiu đến cầu Đăk Xiêng	250
-	Từ cầu Đăk Xiêng đến cầu Ngọc Leang	135
-	Từ cầu Ngọc Leang đến giáp ranh xã Tu Mơ Rông	40
-	Các vị trí còn lại của khu vực xã Đăk Hà	30
b	Các tuyến đường mới khu trung tâm hành chính huyện	
-	Từ Trường THCS Đăk Hà đến ngã tư Đăk PTrang, TyTu	68
-	Từ ngã tư Đăk PTrang, TyTu đi hết làng Kon Tun	95
-	Các vị trí còn lại trong khu QH trung tâm	68
-	Tuyến đường nối 03 trụ sở làm việc HĐND-UBND; Huyện ủy; UBNDTTQVN huyện (tuyến đường trong khu trung tâm hành chính)	95
c	Các khu vực còn lại	30
2	Xã Tu Mơ Rông	
a	Dọc theo quốc lộ 40B	
-	Đoạn từ giáp xã Đăk Hà đến thôn Long Leo	55
-	Đoạn từ thôn Long Leo đến giáp xã Tê Xăng	50
b	Các tuyến đường nội bộ trung tâm cụm xã	35
c	Các khu vực còn lại	30
3	Xã Đăk Tô Kan	
a	Dọc theo tỉnh lộ 678	
-	Từ cầu Đăk Tô Kan đến cầu Bê tông thôn Đăk Prông	55
-	Từ cầu Bê tông thôn Đăk Prông đến giáp xã Đăk Rơ Ông	45
b	Các khu vực còn lại	30
4	Xã Đăk Rơ Ông	
a	Dọc theo tỉnh lộ 678	
-	Từ giáp xã Đăk Tô Kan đến Kon Hia 1	40
-	Từ Kon Hia 1 đến đèo Văn Loan	33
b	Các khu vực còn lại	25
5	Xã Đăk Sao	
a	Dọc theo tỉnh lộ 678	
-	Từ giáp xã Đăk Rơ Ông - Hết làng Kạch nhỏ	25
-	Từ làng Kạch nhỏ - Hết làng Kạch lớn 2	40
-	Từ làng Kạch lớn 2 - Giáp ranh xã Đăk Na	25
-	Dọc theo đường nội bộ trung tâm cụm xã	30
-	Từ tỉnh lộ 678 - thôn Kon Cung	20
b	Các khu vực còn lại	20
6	Xã Đăk Na	
	Dọc tỉnh lộ 678 và trục đường chính	25
	Các khu vực còn lại	20

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
7	Xã Tê Xăng	
-	Từ ranh giới giáp xã Tu Mơ Rông đến giáp cầu Đăk Psi	25
-	Từ cầu Đăk Psi đến Trường tiểu học thôn Đăk Viên	30
-	Từ Trường tiểu học thôn Đăk Viên đến ranh giới xã Măng Ri	25
-	Dọc theo đường nội bộ trung tâm cụm xã	40
-	Đường liên thôn về làng Tân Ba (cũ)	25
-	Đường trục thôn khu tái định cư thôn Tân Ba	25
-	Đường nội thôn Đăk Viên	25
-	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Viên	25
-	Đường trục chính nội đồng thôn Đăk Viên	22
-	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Viên	25
-	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Sông	22
-	Đường đi khu sản xuất Tê Ưu thôn Đăk Sông	22
-	Đường nội thôn Tu Thố	25
-	Đường từ cầu treo đi khu sản xuất thôn Tu Thố	25
-	Các khu vực còn lại	20
8	Xã Măng Ri	
a	Dọc tỉnh lộ 672	
-	Từ ngã ba thôn Đăk Đơn - Hết đất xã Măng Ri	30
b	Dọc tỉnh lộ 672	
-	Từ giáp đất xã Tê Xăng - Hết thôn Đăk Đơn	30
c	Các khu vực còn lại	20
9	Xã Văn Xuôi	
a	Dọc theo trục đường chính	
-	Đoạn từ cầu Đăk Psi - Hết đất thôn Đăk Văn 2	24
-	Đoạn từ hết đất thôn Đăk Văn 2 - Hết thôn Ba Khen	27
-	Đoạn từ hết thôn Ba Khen - giáp xã Ngọc Yêu	24
b	Các khu vực còn lại	20
10	Xã Ngọc Yêu	
a	Dọc theo trục đường chính	
-	Từ giáp ranh giới xã Văn Xuôi đến trường THCS Ngọc Yêu	25
-	Từ trường THCS Ngọc Yêu đến hết đất trường mầm non Ngọc Yêu	27
-	Từ hết đất trường mầm non Ngọc Yêu đến hết đất thôn Long Lây 1	25
b	Đường Ngọc Hoàng - Măng Bút	
-	Từ ngã ba UBND xã Ngọc Yêu đến ngã ba thôn Ba Tu 2 (Sân bóng thôn Ba Tu 2)	25
c	Các khu vực còn lại	20
11	Xã Ngọc Lây	
-	Từ cầu Ngọc Lây Quốc lộ 40B đến ngã ba Đăk PRÉ, Kô Xia 2	40
-	Từ ngã ba thôn Đăk PRÉ, Kô Xia 2 đến hết UBND xã Ngọc Lây	45
-	Từ hết UBND xã Ngọc Lây đến hết ranh giới xã Ngọc Lây	40
-	Các khu vực còn lại	20
B	Giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại nông thôn có cùng vị trí sử dụng đất	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
C	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại nông thôn có cùng vị trí sử dụng đất	
D	Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tại nông thôn	25
Đ	Giá cho thuê mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản	45
E	Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại nông thôn	13
G	Chiều sâu lô đất được tính bằng 50m, trên 50m được tính bằng 60% giá đất ở tại vị trí liền kề trước đó (vị trí đất mặt tiền của tất cả các loại đường)	

X. HUYỆN IA H'DRAI

DVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
A	GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN			
I	Xã Ia Dom:			
1	Ven Quốc lộ 14C thuộc xã Ia Dom			
1.1	Từ cầu Ia Tri (Km 59 + 411) đến cầu Suối cộp (Km 75 + 017)	115	80	60
1.2	Từ cầu Suối cộp (Km 75 + 017) đến hết khu Quy hoạch trung tâm hành chính xã Ia Dom			
-	Từ cầu Suối cộp (Km 75 + 017) đến cầu Km 78+010 QL 14C	120	80	60
-	Từ cầu Km 78+010 đến ngã ba đường vào đập nước xã Ia Dom (Km78 + 630)	125	85	65
-	Từ ngã ba đường vào đập nước xã Ia Dom (Km78 + 630) đến Km 79+070 QL 14C	135	90	70
1.3	Từ Km 79+070 QL 14C đến cầu Suối cát (Km 80 + 843)	130	90	70
1.4	Từ cầu Suối cát (Km 80 + 843) đến cầu 3 cây (Km 83 + 701)	140	100	80
2	Khu quy hoạch trung tâm hành chính xã	110	80	60
3	Quy hoạch các điểm dân cư	70	50	40
4	Đường liên thôn	50	40	30
5	Đất ở còn lại	30		
II	Xã Ia Đal			
1	Độc tỉnh lộ 675 A	110	80	60
2	Đường chính các điểm khu dân cư:			
2.1	Đoạn từ cầu Sa Thầy đến hết Điểm dân cư công nhân số 1 Công ty cổ phần cao su Sa Thầy	70	50	40
2.2	Điểm dân cư công nhân số 1 Công ty cổ phần cao su Sa Thầy đến ngã tư Đồn Biên phòng 711	50	40	30
2.3	Đoạn từ đồn Biên phòng 711 đến cầu tràn (thôn 4)	40	30	20
2.4	Đoạn từ đồn Biên phòng 711 đến hết điểm dân cư mới Nông trường Bãi Lau	40	30	20
2.5	Đoạn từ cầu Draï đến ngã 3 thôn 7	50	40	30
2.6	Từ ngã 3 thôn 7 đến Điểm dân cư 23 (Hồ Le)	45	30	20
2.7	Từ ngã 3 thôn 7 đến đường tuần tra biên giới qua điểm dân cư 20	45	30	20
3	Trung tâm xã Ia Đal	110	80	60
4	Đường liên thôn	50	35	25
5	Quy hoạch các điểm dân cư	70	50	40
	Đất ở còn lại	30		
III	Xã Ia Toi:			
1	QL 14C từ cầu Sê San 4 đến ngã ba QL14C - Sê San 3			
1.1	Từ cầu Sê San 4 đến Km 103 Quốc lộ 14C	180	130	100
1.2	Từ Km 103 đến Km 101+017 Quốc lộ 14C	190	130	100
1.3	Từ Km 101+017 Quốc lộ 14C đến ngã ba Quốc lộ 14C-Sê San3.	200	140	110
2	Từ ngã ba QL 14C - Sê San 3 đến Cầu Km 90 + 700			
2.1	Từ ngã ba QL 14C đến Km 95 + 020	150	110	90
2.2	Từ Km 95 + 020 đến đường lên Trạm y tế xã Ia Toi	180	125	100
2.3	Từ đường lên Trạm y tế xã Ia Toi đến Cầu Km 90 + 700	160	110	90
3	Từ Cầu Km 90 + 700 đi cầu 3 cây (giáp xã Ia Dom)			
3.1	Từ Cầu Km 90 + 700 đến cầu Công an (Km 88 + 350)	300	210	170

3.2	Từ cầu Công an (Km 88 + 350) đến cầu Suối đá (Km 86 + 00)	400	280	220
3.3	Từ cầu Suối đá (Km 86 + 00) đến cầu 3 cây (Km 83 + 701)	350	250	200
4	Ngã 3 Sê San 3 đến cống làng chài	160	110	90
5	Đường liên thôn	50	40	30
6	Khu quy hoạch các điểm dân cư	70	50	40
7	Các đường trong khu trung tâm chính trị - hành chính huyện			
-	ĐĐT 02	300		
-	ĐĐT 03	250		
-	ĐĐT 04	200		
-	ĐĐT 05	200		
-	ĐĐT 06	180		
-	ĐĐT 07	270		
-	ĐĐT 08	270		
-	ĐĐT 09	150		
-	ĐĐT 10	150		
-	ĐĐT 11	150		
-	ĐĐT 12	150		
-	ĐĐT 13	180		
-	ĐĐT 15	150		
-	ĐĐT 16	150		
-	ĐĐT 17	180		
-	ĐĐT 18	150		
-	ĐĐT 19	200		
-	ĐĐT 25	300		
-	ĐĐT 26	300		
-	ĐĐT 27	350		
-	ĐĐT 28	300		
-	ĐĐT 29	300		
-	ĐĐT 30	300		
-	ĐĐT 32	200		
-	ĐĐT 33	200		
-	ĐĐT 35	180		
-	ĐĐT 36	200		
-	ĐĐT 37	180		
-	ĐĐT 38	180		
-	Từ điểm cuối đường ĐĐT 02 (Km 1 + 850) đến Cầu Drai (Km 2 + 450)	200		
-	Các đường còn lại trong khu trung tâm chính trị - hành chính huyện	140		
8	Đất ở còn lại	30		
B	Giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại nông thôn cùng vị trí sử dụng đất.			
C	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại nông thôn cùng vị trí sử dụng đất.			
D	Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tại nông thôn	30		

Đ	Giá cho thuê mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản	40		
E	Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở, nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại nông thôn	20		
G	Quy định về phân loại vị trí đất:			
1	Vị trí 1: Áp dụng đối với đất mặt tiền của tất cả các loại đường.			
2	Vị trí 2: Áp dụng đối với đất trong ngõ, hẻm có chiều rộng từ 3 m trở lên.			
3	Vị trí 3: Áp dụng đối với đất trong ngõ, hẻm có chiều rộng từ 3 m trở xuống.			
4	Chiều sâu của mỗi vị trí lô đất được tính bằng 50m, trên 50m áp dụng mức giá ở vị trí thấp hơn liền kề; các đường, đoạn đường không quy định vị trí 2 trở đi thì áp dụng giá đất tại vị trí 1 cho toàn bộ lô đất.			
5	Đối với lô đất có nhiều mặt tiếp giáp với các trục đường chính thì giá đất được tính theo trục đường có giá trị cao nhất cho toàn bộ vị trí lô đất.			



BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA

(Kèm theo Nghị quyết số 68/2019/NQ-HĐND ngày 30/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XI)

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
I	THÀNH PHỐ KON TUM	
1	Tại các phường:	
a	Đất trồng lúa nước 2 vụ	39
b	Đất trồng lúa nước 1 vụ	28
2	Tại các xã:	
a	Đất trồng lúa nước 2 vụ	38
b	Đất trồng lúa nước 1 vụ	26
II	HUYỆN ĐẮK HÀ	
1	Tại thị trấn	
a	Đất ruộng lúa 2 vụ	30
b	Đất ruộng còn lại	21
2	Tại các xã	
a	Đất ruộng lúa 2 vụ	29
b	Đất ruộng còn lại	20
III	HUYỆN ĐẮK TÔ	
1	Tại thị trấn	
a	Đất ruộng lúa 2 vụ	27
b	Đất ruộng còn lại	19
2	Tại các xã	
a	Đất ruộng lúa 2 vụ	26
b	Đất ruộng còn lại	18
IV	HUYỆN NGỌC HỒI	
1	Tại thị trấn Plei Kần	
a	Đất ruộng lúa 2 vụ	24
b	Đất ruộng còn lại	16
2	Tại các xã	
a	Đất ruộng lúa 2 vụ	23
b	Đất ruộng còn lại	15

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
V	HUYỆN ĐẮK GLEI	
1	Tại thị trấn	
a	Đất trồng lúa 2 vụ	20
b	Đất ruộng còn lại	14
2	Tại các xã	
a	Đất trồng lúa 2 vụ	19
b	Đất ruộng còn lại	13
VI	HUYỆN SA THẦY	
1	Tại thị trấn	
a	Đất trồng lúa 2 vụ	24
b	Đất trồng lúa còn lại	16
2	Tại các xã	
a	Đất trồng lúa 2 vụ	23
b	Đất trồng lúa còn lại	15
VII	HUYỆN KON RẪY	
1	Tại thị trấn Đăk Rve, xã Tân Lập, xã Đăk Ruông, xã Đăk Tô Re	
a	Đất ruộng lúa 2 vụ	26
b	Đất ruộng còn lại	18
2	Tại các xã còn lại	
a	Đất ruộng lúa 2 vụ	25
b	Đất ruộng còn lại	16
VIII	HUYỆN KON PLÔNG	
1	Tại thị trấn Măng Đen và các xã Hiếu, Măng Cành, Pờ Ê	
a	Đất trồng lúa nước 2 vụ	18
b	Đất trồng lúa nước 1 vụ	13
2	Tại các xã còn lại	
a	Đất trồng lúa nước 2 vụ	17
b	Đất trồng lúa nước 1 vụ	12
IX	HUYỆN TU MƠ RÔNG	
1	Tại các xã Đăk Hà, Đăk Tô Kan, Đăk Rơ Ông, Đăk Sao, Đăk Na	
a	Đất ruộng lúa 2 vụ	15
b	Đất ruộng còn lại	10
2	Tại các xã còn lại	
a	Đất ruộng lúa 2 vụ	14
b	Đất ruộng còn lại	9
X	HUYỆN IA H'DRAI	
1	Đất ruộng lúa 2 vụ toàn bộ các xã	23
2	Đất ruộng còn lại toàn bộ các xã	15



BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC

(Kèm theo Nghị quyết số 68/2019/NQ-HĐND ngày 30/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XI)

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
I	THÀNH PHỐ KON TUM	
1	Tại các phường	25
2	Tại các xã	24
II	HUYỆN ĐẮK HÀ	
1	Tại thị trấn	12
2	Tại các xã	11
III	HUYỆN ĐẮK TÔ	
1	Tại thị trấn Đăk Tô, xã Tân Cảnh, xã Diên Bình	10
2	Xã Pô Kô, xã Kon Đào	9
3	Xã Ngọc Tụ, xã Đăk Trăm	8
4	Xã Đăk Rơ Nga, xã Văn Lem	7
IV	HUYỆN NGỌC HỒI	
1	Tại thị trấn	11
2	Tại các xã	10
V	HUYỆN ĐẮK GLEI	
1	Tại thị trấn	7
2	Tại các xã	6
VI	HUYỆN SA THẦY	
1	Tại thị trấn	7
2	Tại các xã	6
VII	HUYỆN KON RẪY	
1	Tại thị trấn Đăk Rve, xã Tân Lập, xã Đăk Ruông, xã Đăk Tờ Re	8
2	Các xã còn lại	7
VIII	HUYỆN KON PLÔNG	
1	Tại thị trấn Măng Đen và các xã Hiếu, Măng Cảnh, Pờ Ê	7
2	Các xã còn lại	6
IX	HUYỆN TU MƠ RÔNG	
1	Tại xã Đăk Hà, Đăk Tờ Kan, Đăk Rơ Ông, Đăk Sao, Đăk Na	6
2	Các xã còn lại	5
X	HUYỆN IA H'DRAI	
1	Toàn bộ các xã	6



BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

(Kèm theo Nghị quyết số 68/2019/NQ-HĐND ngày 30/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XI)



ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
I	THÀNH PHỐ KON TUM	
1	Tại các phường	20
2	Tại các xã	18
II	HUYỆN ĐẮK HÀ	
1	Tại thị trấn	10
2	Tại các xã	9
III	HUYỆN ĐẮK TÔ	
1	Tại thị trấn Đăk Tô, xã Tân Cảnh, xã Diên Bình	10
2	Xã Pô Kô, xã Kon Đào	9
3	Xã Ngọc Tụ, xã Đăk Trăm	8
4	Xã Đăk Rơ Nga, xã Văn Lem	7
IV	HUYỆN NGỌC HỒI	
1	Tại thị trấn	10
2	Tại các xã	9
V	HUYỆN ĐẮK GLEI	
1	Tại thị trấn	7
2	Tại các xã	6
VI	HUYỆN SA THẦY	
1	Tại thị trấn	7
2	Tại các xã	6
VII	HUYỆN KON RẪY	
1	Tại thị trấn Đăk Rve, xã Tân Lập, xã Đăk Ruồng, xã Đăk Tờ Re	8
2	Các xã còn lại	7
VIII	HUYỆN KON PLÔNG	
1	Tại thị trấn Măng Đen và các xã Hiếu, Măng Cành, Pờ Ê	7
2	Các xã còn lại	6
IX	HUYỆN TU MƠ RÔNG	
1	Tại xã Đăk Hà, Đăk Tờ Kan, Đăk Rơ Ông, Đăk Sao, Đăk Na	5,5
2	Các xã còn lại	5,0
X	HUYỆN IA H'DRAI	
1	Toàn bộ các xã	6



BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

(Kèm theo Nghị quyết số 68/2019/NQ-HĐND ngày 30/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XI)

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
I	THÀNH PHỐ KON TUM	
1	Toàn bộ các xã, phường	9,0
II	HUYỆN ĐẮK HÀ	
1	Tại thị trấn	6,5
2	Tại các xã	5,0
III	HUYỆN ĐẮK TÔ	
1	Tại thị trấn Đăk Tô, xã Diên Bình, Tân Cảnh	5,0
2	Tại xã Kon Đào, xã Pô Kô	3,5
3	Tại xã Ngọc Tụ, Đăk Trăm	2,5
4	Tại xã Văn Lem, Đăk Rơ Nga	2,0
IV	HUYỆN NGỌC HỒI	
1	Tại thị trấn	5,0
2	Tại các xã	4,5
V	HUYỆN ĐẮK GLEI	
1	Tại thị trấn	4,0
2	Tại các xã	3,0
VI	HUYỆN SA THẦY	
1	Tại thị trấn	5,0
2	Tại các xã	4,5
VII	HUYỆN KON RẪY	
1	Tại thị trấn Đăk Rve, xã Tân Lập, xã Đăk Ruông, xã Đăk Tờ Re	5,5
2	Các xã còn lại	5,0
VIII	HUYỆN KON PLÔNG	
1	Tại thị trấn Măng Đen và các xã Hiếu, Măng Cảnh, Pờ Ê	3,0
2	Các xã còn lại	2,5
IX	HUYỆN TU MƠ RÔNG	
1	Tại các xã Đăk Hà, Đăk Tờ Kan, Đăk Rơ Ông, Đăk Sao, Đăk Na	2,8
2	Các xã còn lại	2,5
X	HUYỆN IA H'DRAI	
1	Toàn bộ các xã	4,5



BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

(Kèm theo Nghị quyết số 68/2019/NQ-HĐND ngày 30/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XI)



ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
I	THÀNH PHỐ KON TUM	
1	Tại các phường	31,5
2	Tại các xã	22
II	HUYỆN ĐẮK HÀ	
1	Tại thị trấn	16
2	Tại các xã	14
III	HUYỆN ĐẮK TÔ	
1	Tại thị trấn	17
2	Tại các xã	15
IV	HUYỆN NGỌC HỒI	
1	Tại thị trấn	16
2	Tại các xã	14
V	HUYỆN ĐẮK GLEI	
1	Tại thị trấn	8
2	Tại các xã	5
VI	HUYỆN SA THẦY	
1	Tại thị trấn	10
2	Tại các xã	8
VII	HUYỆN KON RẪY	
1	Tại thị trấn Đăk Rve, xã Tân Lập, xã Đăk Ruồng, xã Đăk Tờ Re	15
2	Các xã còn lại	13
VIII	HUYỆN KON PLÔNG	
1	Tại thị trấn Măng Đen và các xã Hiếu, Măng Cành, Đăk Tăng	12
2	Các xã còn lại	10
IX	HUYỆN TU MƠ RÔNG	
1	Tại xã Đăk Hà, Đăk Tờ Kan, Đăk Rơ Ông, Đăk Sao, Đăk Na	4,5
2	Các xã còn lại	4,0
X	HUYỆN IA H'DRAI	
1	Toàn bộ các xã	8